ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT NHẬN THỨC XÃ HỘI VỀ NGHỀ NGHIỆP (SCCT) TRONG NGHIÊN CỨU Ý ĐỊNH THEO ĐUỔI NGHỀ HOẠCH ĐỊNH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN CỦA SINH VIÊN NHÓM NGÀNH KINH TẾ, TÀI CHÍNH

PGS.TS. Phan Hữu Nghị* - Đỗ Thị Tiểu Luận - Bùi Phương Ly - Trần Thị Minh Nguyệt
Nguyễn Thanh Bình - Nguyễn Thu Trang

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của giáo dục tài chính cá nhân chính quy và phi chính quy đến ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân của sinh viên nhóm ngành Kinh tế - Tài chính tại Việt Nam, dựa trên Lý thuyết Nhận thức Xã hội về Nghề nghiệp (SCCT). Dữ liệu được thu thập từ 354 sinh viên tại các trường đại học kinh tế - tài chính ở Hà Nội. Kết quả phân tích bằng PLS-SEM cho thấy cả giáo dục tài chính chính quy và phi chính quy đều có tác động tích cực đến ý định theo đuổi nghề, trong đó tác động gián tiếp thông qua niềm tin vào năng lực bản thân, kỳ vọng kết quả và hứng thú nghề nghiệp lớn hơn so với tác động trực tiếp. Những phát hiện này góp phần mở rộng bằng chứng thực nghiệm về khả năng ứng dụng SCCT trong bối cảnh giáo dục tài chính cá nhân tại Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh vai trò của cả hai hình thức giáo dục trong định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

• Từ khóa: *ý định nghề nghiệp; giáo dục tài chính phi chính quy; giáo dục tài chính cá nhân; hoạch định tài chính cá nhân; lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp.*

This study examines the impact of formal and non-formal personal financial education on the intention to pursue a career in personal financial planning among economics and finance students in Vietnam, based on Social Cognitive Career Theory (SCCT). Data were collected from 354 students at economics and finance universities in Hanoi. The PLS-SEM results indicate that both formal and non-formal financial education have positive effects on students' career intentions, with indirect effects through self-efficacy, outcome expectations, and career interest being stronger than direct effects. These findings extend empirical evidence on the applicability of SCCT in the context of personal financial education in Vietnam and highlight the roles of both forms of education in shaping the career orientation of students.

• Key words: *career intention; non-formal financial education; personal financial education; personal financial planning; social cognitive career theory.*

JEL codes: J24, D14, G11, J24, C01

Ngày nhận bài: 05/3/2026
Ngày gửi phản biện: 28/4/2026
Ngày duyệt đăng: 19/5/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.36

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế và mở rộng nhanh chóng của thị trường tài chính Việt Nam, nhu cầu tiếp cận hoạt động quản lý và hoạch định tài chính cá nhân ngày càng gia tăng. Thực tế lại cho thấy một "điểm nghẽn" đáng quan ngại về trình độ dân trí tài chính, với hơn 80% người được khảo sát chỉ sở hữu kiến thức và kỹ năng ở mức sơ bộ hoặc căn bản (Hiệp hội Tư vấn Tài chính Việt Nam [VFCA], 2024). Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với hệ thống giáo dục đại học trong việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ chuyên gia có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực này, đặc biệt thông qua các chương trình giáo dục tài chính chính quy và không chính quy. Theo lý thuyết về Nhận thức Xã hội về Nghề nghiệp (SCCT), giáo dục có vai trò quan trọng giúp bồi đắp niềm tin và kỳ vọng nghề nghiệp (Lent & cộng sự, 1994), nhưng tại Việt Nam, tác động của giáo dục tài chính đến ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân vẫn chưa thực sự được nghiên cứu một cách sâu sắc và có hệ thống.

Dưới góc độ lý thuyết SCCT, nhiều công bố trong và ngoài nước đã tìm thấy sự tương đồng về vai trò của các trải nghiệm học tập trong việc thúc đẩy ý định nghề nghiệp (Lent & cộng sự, 1994; Đoàn Hồ Đan Tâm & cộng sự, 2025). Từ các chương trình đào tạo chính quy đến các hoạt động ngoại khóa hay giáo dục

** Viện Ngân hàng Tài chính - Đại học Kinh tế Quốc dân; Tác giả liên hệ, email: huunghiphan76@gmail.com*

khởi nghiệp, tất cả đều góp phần củng cố niềm tin vào bản thân của người học (Huddleston-Casas & cộng sự, 1999; Loke & cộng sự, 2015; Pukkinen & cộng sự, 2023). Dẫu vậy, cơ chế tác động vẫn chưa hoàn toàn đồng nhất. Trong khi một số học giả cho rằng giáo dục không trực tiếp tạo ra ý định nghề nghiệp mà phải thông qua "lăng kính" của niềm tin năng lực (Lent & cộng sự, 1994; Đoàn Hồ Đan Tâm & cộng sự, 2025), thì những góc nhìn khác lại nhấn mạnh rằng mức độ ảnh hưởng còn phụ thuộc chặt chẽ vào đặc thù văn hóa và bối cảnh xã hội riêng biệt của từng quốc gia (Loke & cộng sự, 2015; Pukkinen & cộng sự, 2023).

Nhìn vào bức tranh nghiên cứu hiện tại, có thể thấy hai khoảng trống lớn cần được lấp đầy. *Thứ nhất*, trong khi các lĩnh vực STEM hay khởi nghiệp nhận được sự quan tâm lớn, thì nghề hoạch định tài chính cá nhân lại dường như bị "bỏ ngỏ" như một đối tượng nghiên cứu độc lập (Dương Công Doanh & cộng sự, 2024; Lent & cộng sự, 2019). *Thứ hai*, các nghiên cứu tại Việt Nam hiện nay thường bó hẹp khái niệm giáo dục trong phạm vi môi trường học chính quy, mà chưa đánh giá đúng mức sức mạnh của các trải nghiệm học tập phi chính quy và môi trường học tập mang tính kiến tạo (Châu Cao, 2019; Đoàn Hồ Đan Tâm & cộng sự, 2025).

Xuất phát từ những trăn trở đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu phân tích sâu sắc tác động của giáo dục đối với ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân của sinh viên qua niềm tin vào năng lực bản thân và kỳ vọng kết quả, đặt trong khung tham chiếu của lý thuyết SCCT.

2. Mô hình lý thuyết

Lý thuyết Nhận thức Xã hội về nghề nghiệp (SCCT) được Lent, Brown và Hackett phát triển vào năm 1994 dựa trên cơ sở kế thừa thuyết Nhận thức xã hội của Bandura, nhấn mạnh vai trò chủ động của con người trong việc định hướng và lựa chọn con đường nghề nghiệp. Theo SCCT, bên cạnh những yếu tố môi trường bên ngoài, sự phát triển nghề nghiệp của mỗi cá nhân còn là kết quả của sự tương tác giữa niềm tin vào năng lực của bản thân, những kỳ vọng đối với kết quả nghề nghiệp trong tương lai và hứng thú đối với nghề nghiệp. Ba yếu tố này đều cùng chi phối cách cá nhân đưa ra quyết định và theo đuổi các lựa chọn nghề nghiệp cụ thể.

Cụ thể, niềm tin vào năng lực bản thân và kỳ vọng kết quả là sự chuyển hóa nhận thức từ trải nghiệm học tập, giúp cá nhân đánh giá khả năng thực hiện và những lợi ích tiềm năng của một lộ trình nghề nghiệp. Các trải nghiệm học tập không tác động trực tiếp đến ý định hành động mà đóng vai trò là chất xúc tác để bồi đắp năng lực thực tế. Chính quá trình nhận thức từ việc "tôi có thể làm tốt" và "việc này mang lại giá trị" mới giúp chuyển hóa các kiến thức từ giáo dục thành mục tiêu và ý định nghề nghiệp cụ thể.

Bên cạnh đó, bổ sung cho khung nhận thức cá nhân, SCCT chỉ ra vai trò điều tiết của các yếu tố bối cảnh, bao gồm rào cản và hỗ trợ từ môi trường. Trong đó các rào cản môi trường có thể đóng vai trò điều tiết, làm suy yếu mối liên kết giữa sở thích và ý định hành động. Đặc biệt đối với những nhóm đối tượng ít được đại diện như nhóm yếu thế, môi trường an toàn giúp họ chống lại các định kiến và rào cản từ xã hội truyền thống để duy trì sự bền bỉ và hình thành lựa chọn nghề nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định các kết quả thu được. Dữ liệu dựa trên bảng khảo sát được gửi đến các sinh viên đang theo học tại các trường Kinh tế - Tài chính trên địa bàn thành phố Hà Nội theo hình thức trực tuyến, kết quả thu về được 423 phản hồi, trong đó có 354 phản hồi hợp lệ. Theo Kaiser (1974), để đảm bảo độ tin cậy của các kết quả phân tích, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt ít nhất gấp năm lần số biến quan sát. Với 25 biến quan sát được sử dụng trong nghiên cứu, cỡ mẫu tối thiểu tương ứng là 125 quan sát. Do đó, quy mô mẫu của nghiên cứu này được đánh giá là phù hợp và đáp ứng yêu cầu của phương pháp phân tích được áp dụng. Dữ liệu sau khi được xử lý và làm sạch qua phần mềm Rstudio, đã được đưa vào phân tích chủ yếu qua phần mềm SmartPLS4 với kỹ thuật Bootstrapping và mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính theo phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Từ đó, tác giả dựa vào các chỉ số định lượng như Cronbach's Alpha, rho_A và hệ số tin cậy tổng hợp (CR) để đánh giá độ tin cậy của mô hình. Dựa vào các kết quả ước lượng sai số chuẩn và kiểm định ý nghĩa thống kê qua T-statistic và P-value để từ đó đánh giá mức độ chấp nhận của các giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

4.1.1. Đặc điểm nhân khẩu học

Tác giả đã thu thập tổng cộng 423 phản hồi, trong đó 354 phản hồi hợp lệ được giữ lại sau quá trình sàng lọc để loại bỏ các mục không liên quan và trùng lặp. Đặc điểm nhân khẩu học của người trả lời được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy tỷ lệ nam và nữ tham gia khảo sát tương đối cân bằng (lần lượt là 49,2% và 50,8%). Phần lớn mẫu khảo sát gồm sinh viên năm thứ ba và

năm thứ tư (khoảng 71,2%), những người đã hoàn thành nhiều môn học chuyên ngành hơn và thường xuyên tiếp xúc với nội dung giáo dục tài chính cá nhân chính quy và phi chính quy; do đó, họ được kỳ vọng sẽ có nhận thức rõ ràng hơn về ý định theo đuổi hoạch định tài chính cá nhân. Về cơ sở đào tạo, mẫu khảo sát được phân bổ tại các trường đại học trọng điểm về Kinh tế và Tài chính tại Hà Nội (Việt Nam). Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) chiếm tỷ lệ lớn nhất với 34,7%, tiếp theo là các trường như Học viện Ngân hàng (BAV), Học viện Tài chính (AOF), trường Đại học Thương mại (TMU), trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (UEB) và trường Đại học Ngoại thương (FTU), mỗi trường đóng góp tỷ lệ tương đối tương đương nhau, khoảng 11,9% đến 13,0%. Về thu nhập, phần lớn sinh viên cho biết thu nhập hàng tháng dưới 3 triệu VND (khoảng 70,1%), trong khi chỉ một phần nhỏ kiếm được hơn 5 triệu VND (khoảng 7,3%).

Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu học

Thông tin nhân khẩu học	Đặc tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính (về mặt sinh học)	Nam	174	49,2
	Nữ	180	50,8
Trình độ học vấn	Năm 1	42	11,9
	Năm 2	51	14,4
	Năm 3	137	38,7
	Năm 4	115	32,5
	Khác	9	2,5
Trường đại học đang học	NEU	123	34,7
	BAV	45	12,7
	AOF	42	11,9
	TMU	46	13,0
	UEB	43	12,1
	FTU	44	12,4
	Khác	11	3,1
Thu nhập	< 3 triệu	248	70,1
	3 - 5 triệu	80	22,6
	> 5 triệu	26	7,3

Nguồn: Kết quả phân tích từ Rstudio

4.1.2. Đánh giá độ tin cậy của mô hình

Để đánh giá độ tin cậy của mô hình, tác giả đã tuân theo quy trình do Hair & cộng sự (2021) đề xuất. Như thể hiện trong Bảng 2, tất cả các chỉ số đều thể hiện chất lượng đạt yêu cầu, với hệ số tải ngoài lớn hơn 0,6 (dao động từ 0,661 đến 0,838). Giá trị của hệ số Cronbach's alpha (CA), độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trung bình được trích xuất (AVE) lần lượt nằm trong khoảng từ 0,751 đến 0,829, từ 0,854 đến 0,878 và từ 0,540 đến 0,693. Những con số này đáp ứng các ngưỡng được chấp nhận rộng rãi là CA và CR lớn hơn 0,7 và AVE lớn hơn 0,5, cho thấy tất cả các thang đo đều thể hiện độ tin cậy và tính hợp lệ hội tụ đầy đủ (Hair & cộng sự, 2010).

Ngoài ra, kết quả ước tính cung cấp hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,656 cho niềm tin vào năng lực bản thân; 0,631 cho hứng thú nghề nghiệp; 0,623 cho kỳ vọng kết quả; và 0,694 cho ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân. Điều này ngụ ý rằng các biến dự báo tương ứng giải thích một tỷ lệ phương sai tương đối cao trong các cấu trúc nội sinh này, dao động từ 62,3% đến 69,4%.

Bảng 2: Kết quả kiểm định mô hình

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Outer loading	CA	CR	AVE
Giáo dục tài chính cá nhân chính quy (FE)	Chương trình đào tạo chính quy của tôi cung cấp học phần có nội dung kiến thức liên quan đến tài chính cá nhân.	0,781	0,827	0,878	0,591
	Nội dung học phần có liên quan đến tài chính cá nhân của trường tôi có tính thực tiễn và được cập nhật theo xu hướng thị trường.	0,803			
	Phương pháp giảng dạy (lập dự án, nghiên cứu tình huống,...) tạo cảm hứng cho tôi trong các buổi học về tài chính cá nhân.	0,763			
	Giảng viên trường tôi sẵn sàng cố vấn chuyên môn để tôi tham gia các cuộc thi về tài chính ngân hàng hoặc khởi nghiệp.	0,772			
	Trường đại học của tôi là cơ sở đào tạo uy tín về đào tạo lĩnh vực tài chính ngân hàng (và tài chính cá nhân nói riêng).	0,722			
Giáo dục tài chính cá nhân phi chính quy (NE)	Tôi tham gia các khóa học đào tạo về tài chính cá nhân ngoài giờ học chính quy.	0,838	0,778	0,871	0,693
	Tôi tham dự các hội thảo liên quan tới tài chính cá nhân ngoài giờ học chính quy.	0,834			
	Tôi tham gia các cuộc thi về tài chính cá nhân ngoài giờ học chính quy.	0,824			
Niềm tin vào năng lực bản thân (SE)	Tôi tự tin có thể tìm hiểu và đánh giá đầy đủ thông tin về nghề hoạch định tài chính cá nhân để định hướng nghề nghiệp cho bản thân.	0,810	0,829	0,875	0,540
	Tôi tự tin xác định được những kiến thức và kỹ năng cốt lõi cần thiết để hành nghề hoạch định tài chính cá nhân.	0,755			
	Tôi tự tin có thể xây dựng lộ trình để phát triển chuyên môn phù hợp cho nghề hoạch định tài chính cá nhân.	0,731			
	Tôi tự tin có thể vượt qua những khó khăn và thách thức trong quá trình chuẩn bị chuyên môn cho nghề hoạch định tài chính cá nhân.	0,745			
	Tôi tự tin có thể thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn cốt lõi của nghề hoạch định tài chính cá nhân, như phân tích thông tin tài chính và xác định nhu cầu của khách hàng.	0,698			
	Tôi tự tin có khả năng tư vấn và xây dựng kế hoạch tài chính cá nhân phù hợp cho khách hàng.	0,661			
Kỳ vọng kết quả (OE)	Tôi mong đợi nghề hoạch định tài chính cá nhân sẽ mang lại cho tôi mức thu nhập cao và phúc lợi tốt.	0,794	0,780	0,859	0,603
	Tôi đạt được cảm giác thỏa mãn khi trở thành một nhà tư vấn tài chính cá nhân.	0,794			
	Tôi mong đợi rằng trở thành một nhà hoạch định tài chính cá nhân sẽ cho tôi sự uy tín và tôn trọng, nể phục từ khách hàng.	0,761			
	Tôi mong đợi rằng trở thành một nhà hoạch định tài chính cá nhân sẽ cho phép tôi giúp người khác đạt được các mục tiêu tài chính của họ.	0,756			
Hứng thú nghề nghiệp (IT)	Tôi yêu thích việc giúp đỡ các cá nhân hoặc gia đình lập kế hoạch tài chính.	0,820	0,751	0,858	0,668
	Tôi yêu thích việc phát triển các kỹ năng thực hành cần thiết cho nghề hoạch định tài chính cá nhân.	0,830			
	Tôi yêu thích việc cập nhật và tìm hiểu những xu hướng trong lĩnh vực hoạch định tài chính cá nhân.	0,802			
Ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân (IN)	Tôi có ý định lựa chọn nghề hoạch định tài chính cá nhân như một hướng nghề nghiệp trong tương lai.	0,782	0,772	0,854	0,593
	Tôi mong muốn trở thành một nhà hoạch định tài chính cá nhân sau khi hoàn thành quá trình học tập/đào tạo cần thiết.	0,753			
	Tôi có kế hoạch cụ thể để theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân trong giai đoạn sắp tới.	0,771			
	Tôi sẵn sàng đầu tư thời gian và nỗ lực cần thiết để theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân.	0,774			

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS4

4.1.3. Phân tích mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất (PLS - SEM)

Việc đánh giá mô hình cấu trúc dựa trên việc kiểm tra khả năng đa cộng tuyến, ý nghĩa và mức độ liên

quan của các mối quan hệ cấu trúc, cũng như khả năng giải thích và dự đoán của mô hình (Hair & cộng sự, 2021). Theo đó, tác giả cũng nghiên cứu các mối quan hệ gián tiếp giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc thông qua các biến trung gian. Kết quả được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả phân tích mô hình PLS - SEM

Giả thuyết	Mối quan hệ	T - value	Hệ số ước lượng chuẩn hoá	P value	Kết quả
H1	FE -> SE	27,830	0,707	0,000	Chấp nhận
H2	FE -> OE	4,673	0,256	0,000	Chấp nhận
H3	NE -> SE	9,266	0,292	0,000	Chấp nhận
H4	NE -> OE	4,337	0,159	0,000	Chấp nhận
H5	SE -> OE	9,448	0,506	0,000	Chấp nhận
H6	SE -> IT	10,403	0,466	0,000	Chấp nhận
H7	OE -> IT	8,606	0,379	0,000	Chấp nhận
H8	IT -> IN	4,572	0,248	0,000	Chấp nhận
H9	SE -> IN	4,006	0,233	0,000	Chấp nhận
H10	OE -> IN	2,757	0,136	0,006	Chấp nhận
H11	FE -> IN	4,955	0,247	0,000	Chấp nhận
H12	NE -> IN	4,064	0,139	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS4

Kết quả PLS-SEM cho thấy tất cả các giả thuyết H1 - H12 đều được chấp nhận, với giá trị p đa số xấp xỉ 0,000 và giá trị T tương đối lớn, chứng tỏ tất cả các mối quan hệ cấu trúc trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê cao. Phân tích cho thấy cả giáo dục tài chính cá nhân chính quy (FE) và phi chính quy (NE) đều nâng cao đáng kể niềm tin vào năng lực bản thân (SE) và kỳ vọng kết quả (OE), trong đó FE đều có tác động mạnh hơn NE đối với SE và OE (β = 0,707 so với β = 0,292 và β = 0,256 so với β = 0,159). Hơn nữa trong mối quan hệ trung gian, các biến niềm tin vào năng lực bản thân, kỳ vọng kết quả và hứng thú nghề nghiệp (IT) cũng đã được chứng minh trong các nghiên cứu kế thừa lý thuyết SCCT (Lent & cộng sự, 1994). Cụ thể, niềm tin vào năng lực bản thân có tác động khá mạnh đến kỳ vọng kết quả (β = 0,506, $p < 0,05$); cả niềm tin vào năng lực bản thân và kỳ vọng kết quả đều tác động mạnh đến hứng thú nghề nghiệp (β = 0,466 và β = 0,379). Về ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân (IN), niềm tin vào năng lực bản thân, kỳ vọng kết quả và hứng thú nghề nghiệp đều có tác động tích cực và vừa phải ($\beta \approx 0,14$ - 0,25), trong đó SE và IT có tác động mạnh hơn so với OE. Kết quả trên còn cho thấy giáo dục tài chính cá nhân chính quy và phi chính quy trực tiếp làm tăng ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân (β = 0,247 và β = 0,139). Hơn nữa, để so sánh tác động trực tiếp và gián tiếp từ biến độc lập đến biến phụ thuộc, tác giả đã sử dụng theo phương pháp Product-of-Coefficients, trong đó hệ số của mỗi tuyến trung gian bằng tích các hệ số beta dọc theo chuỗi đường dẫn từ biến độc lập đến biến phụ thuộc và tổng tác động gián tiếp sau đó được ước lượng bằng tổng các tích tương ứng của toàn bộ các tuyến trung gian trong mô hình (Wright, 1934). Khi đó tác giả đã tính được tác động gián tiếp của giáo dục chính quy và phi chính quy đến ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân lần lượt là 0,388 và 0,172; đều lớn hơn tác động trực tiếp (0,247 và 0,139). Kết quả kiểm định giả thuyết được tóm tắt trong Hình 2.

Hình 2: Kết quả kiểm định giả thuyết

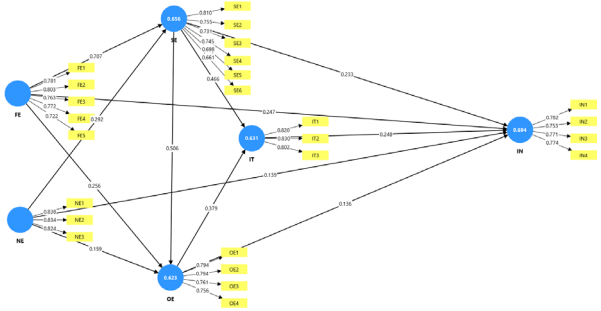

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS4

4.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả giáo dục tài chính chính quy (FE) và phi chính quy (NE) đều có tác động trực tiếp, tích cực đến ý định theo đuổi nghề nghiệp (IN), phù hợp với nghiên cứu của Ferdousi & cộng sự (2025). Tuy nhiên, hệ số tác động trực tiếp này còn thấp cho thấy chỉ có tác động của giáo dục thuần túy thì chưa đủ để thúc đẩy ý định mạnh mẽ nếu thiếu các bước chuyển hóa tâm lý. Đáng chú ý là giáo dục chính quy thể hiện vai trò vượt trội trong việc xây dựng niềm tin vào năng lực bản thân (SE) và kỳ vọng kết quả (OE) so với giáo dục phi chính quy. Điều này củng cố quan điểm của Salas-Velasco (2022) về giá trị của đào tạo đại học trong các ngành đòi hỏi kiến thức chuyên sâu như Hoạch định tài chính. Đồng thời sự khác biệt này phản ánh thực tế rằng khung lý thuyết chuẩn hóa từ các chương trình chính quy cung cấp là nền tảng cho sự chuyển hóa nhận thức và sự tự tin, từ đó thúc đẩy ý định theo đuổi nghề; trong khi giáo dục phi chính quy như hội thảo, hoạt động ngoại khóa chủ yếu dừng lại ở mức độ khơi gợi trải nghiệm và nhận thức sơ khai cho ý định lựa chọn theo đuổi của sinh viên.

Đi sâu vào cơ chế tác động gián tiếp qua các biến trung gian, niềm tin vào năng lực bản thân (SE) đóng vai trò là động cơ chính khi tác động mạnh mẽ đến cả kỳ vọng kết quả (H5) và ý định trực tiếp (H9). Khi sinh viên tự tin vào kiến thức chuyên môn, họ có xu hướng tin rằng nghề nghiệp sẽ mang lại lợi ích về tài chính và vị thế xã hội, minh chứng qua hệ số tác động của SE tới OE đạt mức cao (0,506). Đồng thời, kỳ vọng kết quả đóng vai trò dẫn dắt sự hứng thú nghề nghiệp (IT), phù hợp với lý thuyết của Tian & cộng sự (2021). Điều này cho thấy sinh viên ngày nay có tư duy thực tế; họ chỉ thực sự hứng thú và có ý định dấn

thân khi nhìn thấy lộ trình lợi ích rõ ràng và tự tin vào khả năng làm chủ công việc. So với kỳ vọng kết quả, niềm tin năng lực có tác động trực tiếp đến ý định lớn hơn, cho thấy tính chất đặc thù của nghề hoạch định tài chính là coi trọng năng lực thực hành và chuyên môn hóa cao.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy giáo dục tài chính cá nhân chính quy và phi chính quy đều có tác động tích cực đến niềm tin vào năng lực bản thân và kỳ vọng kết quả của sinh viên, trong đó giáo dục chính quy thể hiện tác động mạnh mẽ hơn. Đồng thời, các biến trung gian của SCCT đều được chứng minh có tác động tích cực đến ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân tuy nhiên niềm tin vào năng lực bản thân và hứng thú nghề nghiệp có ảnh hưởng mạnh hơn kỳ vọng kết quả. Bên cạnh đó, hai hình thức giáo dục đều tác động trực tiếp đến ý định theo đuổi nghề bên cạnh những tác động gián tiếp thông qua biến trung gian.

Về phương diện học thuật, nghiên cứu mở rộng khả năng ứng dụng của lý thuyết SCCT trong bối cảnh giáo dục tài chính cá nhân và định hướng nghề nghiệp tại Việt Nam. Việc làm rõ vai trò của hai hình thức giáo dục trong khi các nghiên cứu trước đây đa phần chỉ xem xét giáo dục trong môi trường học tập chính quy đã gợi mở hướng tiếp cận mới hơn khi đưa các yếu tố giáo dục vào các mô hình hành vi nghề nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho thấy ý định theo đuổi nghề không chỉ chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giáo dục, mà còn được hình thành thông qua các biến tâm lý trung gian, góp phần làm sâu sắc thêm về cơ chế hình thành ý định nghề nghiệp trong lĩnh vực hoạch định tài chính cá nhân.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị như sau. Đối với các cơ sở giáo dục đại học, chương trình học cần được thiết kế theo hướng phát triển năng lực để sinh viên nắm được các kiến thức cốt lõi của nghề, có thể áp dụng các chuẩn năng lực quốc tế như CFP, CFA hoặc các khung năng lực tương đương; quá trình giảng dạy cần được thiết kế theo hướng trải nghiệm học tập giúp sinh viên giải quyết được những vấn đề tài chính, từ đó củng cố niềm tin năng lực của người học và kỳ vọng về sự thành đạt nghề nghiệp; xây dựng và điều phối các hình thức giáo dục tài chính phi chính quy có định hướng như câu lạc bộ chuyên ngành, cuộc thi học thuật, workshop và chương trình mentoring nghề nghiệp có sự tham gia của chuyên gia thực tiễn sẽ giúp sinh viên có cái nhìn rõ hơn về lộ trình phát triển nghề nghiệp, giảm sự do dự và tăng ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân. Đối với các tổ chức và doanh nghiệp tài chính, việc xây dựng hình ảnh nghề nghiệp rõ ràng và hấp dẫn như các hoạt động như tham quan thực tế doanh nghiệp, chia sẻ về môi trường làm việc, lộ trình thăng tiến và các định hướng rõ ràng về sự phát triển của nhân sự sẽ giúp sinh viên tăng thêm kỳ vọng về nghề hoạch định tài chính cá nhân; có thể hợp tác với các trường đại học phối hợp triển khai hoặc tài trợ các chương trình định hướng nghề nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên về kiến thức, củng cố thêm niềm tin về nghề và ý định theo đuổi nghề hoạch định tài chính cá nhân.

Mặc dù đạt được những kết quả quan trọng, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, mẫu nghiên cứu mới chỉ tập trung vào sinh viên tại các trường đại học ở Miền Bắc. Thứ hai, thời gian thu thập dữ liệu ngắn, chưa phản ánh được rõ sự thay đổi ý định nghề nghiệp của sinh viên theo thời gian. Trong các nghiên cứu tiếp theo, tác giả đề xuất mở rộng phạm vi khảo sát, áp dụng thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc để theo dõi sự phát triển ý định nghề nghiệp, và bổ sung các biến điều tiết như rào cản văn hóa hoặc ảnh hưởng của chuyển đổi số trong giáo dục tài chính cá nhân.

Tài liệu tham khảo:

Cao, C. T. M. (2019). Review on non-formal education practices in Vietnam. US-China Education Review A, 9(6), 243-251. https://www.researchgate.net/publication/339656686_Review_on_Non-Formal_Education_Practices_in_Vietnam.

Duong, C. D., Tran, V. T., & St-Jean, E. (2024). Social cognitive career theory and higher education students' entrepreneurial intention: The role of perceived educational support and perceived entrepreneurial opportunity. Journal of Entrepreneurship, Management and Innovation, 20(1), 86-102. https://doi.org/10.7341/20242015.

Ferdousi, F., Qamruzzaman, Md., & Rahman, M. (2025). The role of business education in shaping entrepreneurial intentions. Frontiers in Education, 10. https://www.frontiersin.org/articles/10.3389/feduc.2025.1536604/full.

Hair, J. F, Jr., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). Multivariate data analysis (7th ed.). Prentice Hall. https://www.researchgate.net/publication/237009923_Multivariate_Data_Analysis_A_Global_Perspective.

Hair, J. F., Jr., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2021). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (3rd ed.). SAGE Publications. https://www.researchgate.net/publication/354331182_A_Primer_on_Partial_Least_Squares_Structural_Equation_Modeling_PLS-SEM.

Hiệp hội Tư vấn Tài chính Việt Nam (VFCA). (2024). Quản lý tài chính cá nhân, hoạch định tài chính cá nhân tại Việt Nam giai đoạn 2023-2024: Những nét khai phá đầu tiên. Retrieved on January 12, 2026, from https://vfca.org.vn/quan-ly-tai-chinh-ca-nhan-hoach-dinh-tai-chinh-ca-nhan-tai-viet-nam-nhung-net-khai-pha-dau-tien.

Huddleston-Casas, C. A., Danes, S. M., & Boyce, L. M. (1999). Impact evaluation of a financial literacy program: Evidence for needed educational policy changes. Consumer Interests Annual, 45, 109-115. https://www.consumerinterests.org/assets/docs/cia1999/huddleston-casasdanesboyce.pdf.

Kaiser, H. (1974). An Index of Factorial Simplicity. Psychometrika, 39(1), 31-36. https://doi.org/10.1007/BF02291575.

Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. Journal of Vocational Behavior, 45(1), 79-122. https://doi.org/10.1006/jvbe.1994.1027.

Lent, R. W., & Brown, S. D. (2019). Social cognitive career theory at 25: Empirical status of the interest, choice, and performance models. Journal of Vocational Behavior, 115, 103316. https://doi.org/10.1016/j.jvb.2019.06.004.

Loke, V., Choi, L., & Libby, M. (2015). Increasing youth financial capability: An evaluation of the MyPath Savings initiative. Journal of Consumer Affairs, 49(1), 97-126. https://doi.org/10.1111/joca.12066.

Pukkinen, T., Hytti, U., Heinonen, J., & Stenholm, P. (2023). Curricular and extracurricular entrepreneurial activities supporting entrepreneurial self-efficacy and desirability of rural youth. Entrepreneurship Education and Pedagogy. https://doi.org/10.1177/25151274231190806

Salas-Velasco, M. (2022). Causal effects of financial education intervention aimed at university students on financial knowledge and financial self-efficacy. Journal of Risk and Financial Management, 15, 284. https://doi.org/10.3390/jrfm15070284.

Tian, L., Winnie, W. M. S., Zhi, H. W., & Wai, C. L. (2021). Social cognitive career theory and career exploration: A meta-analysis. Journal of Vocational Behavior, 127, 103577. https://link.springer.com/article/10.1186/s40594-021-00295-y.

Wright, S. (1934). The method of path coefficients. The Annals of Mathematical Statistics, 5(3), 161-215. https://doi.org/10.1214/aoms/1177732676.